

Số: 30 TB/ĐLS-HĐQT

Lam Sơn, ngày 28 tháng 02 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
- Ủy ban chứng khoán nhà nước**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

- Mã chứng khoán: LSS
- Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn - Huyện Thọ Xuân - Tỉnh Thanh Hoá
- Điện thoại liên hệ: 02378.99.66.67 Fax: 02373.834.092
- E-mail:

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn công bố Báo cáo tài chính bán niên Công ty mẹ và hợp nhất niên độ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2025, kèm giải trình biến động kết quả kinh doanh trong Báo cáo tài chính bán niên Công ty mẹ và hợp nhất niên độ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2025 so với cùng kỳ năm trước;

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/02/2025 tại đường dẫn: <http://www.lasuco.vn/>,

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

1. Báo cáo tài chính bán niên công ty mẹ và hợp nhất niên độ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2025
2. Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN so với cùng kỳ;

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Văn Tân**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 46
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 46

105.
NG T
THIEM
IG KI
A
OAN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1999 và được điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800463346 thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch
Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Huệ	Ủy viên thường trực
Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Chiêu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Huy Hùng	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng An	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024)
Ông Nguyễn Thành Tâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Lê Văn Tân - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lê Văn Phương - Tổng Giám đốc được ông Lê Văn Tân ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024 theo Giấy Ủy quyền số 37/UQ/ĐLS-TCKT ngày 26/01/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Lê Văn Phương

Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Số: 280225.015/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025, từ trang 6 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/07/2024 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.672.327.954.902	1.520.154.590.369
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	44.917.923.504	36.828.566.477
111 1. Tiền		26.490.251.525	1.351.303.938
112 2. Các khoản tương đương tiền		18.427.671.979	35.477.262.539
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	40.515.000.000	39.700.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.515.000.000	39.700.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		284.830.305.179	443.126.256.901
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	69.225.996.291	205.181.739.678
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	171.324.735.546	197.895.340.750
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	27.650.000.000	28.000.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	46.327.309.453	41.746.912.584
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.697.736.111)	(29.697.736.111)
140 IV. Hàng tồn kho	10	1.263.043.049.838	996.793.914.332
141 1. Hàng tồn kho		1.280.595.802.428	1.022.135.331.649
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.552.752.590)	(25.341.417.317)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		39.021.676.381	3.705.852.659
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	37.836.293.456	3.291.979.017
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.105.193.483	-
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	80.189.442	413.873.642
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.372.380.109.508	1.413.208.247.126
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		16.257.625.375	32.909.102.375
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	16.257.625.375	32.909.102.375
220 II. Tài sản cố định		703.217.711.501	706.800.229.133
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	664.252.469.262	666.751.517.613
222 - Nguyên giá		2.756.998.427.089	2.726.535.843.019
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.092.745.957.827)	(2.059.784.325.406)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	38.965.242.239	40.048.711.520
228 - Nguyên giá		47.425.838.413	47.425.838.413
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(8.460.596.174)	(7.377.126.893)
240 III. Tài sản dở dang dài hạn	11	331.117.259.175	321.134.687.213
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		331.117.259.175	321.134.687.213
250 IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	295.980.778.624	325.980.778.624
251 1. Đầu tư vào công ty con		306.746.610.952	306.746.610.952
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		21.500.000.000	21.500.000.000
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.251.145.800	5.251.145.800
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(87.516.978.128)	(87.516.978.128)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000.000	80.000.000.000
260 V. Tài sản dài hạn khác		25.806.734.833	26.383.449.781
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	25.806.734.833	26.383.449.781
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.044.708.064.410	2.933.362.837.495

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/07/2024 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.337.486.691.486	1.217.052.752.864
310 I. Nợ ngắn hạn		1.306.426.450.305	1.184.372.697.561
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	142.050.543.504	127.897.918.286
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	115.786.382.772	104.073.143.868
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	6.397.252.017	51.533.281.137
314 4. Phải trả người lao động		12.439.235.907	13.904.626.214
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	25.666.019.968	9.578.592.746
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	20	50.977.723.058	11.813.595.942
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	909.425.736.739	830.006.068.388
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		43.683.556.340	35.565.470.980
330 II. Nợ dài hạn		31.060.241.181	32.680.055.303
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	1.858.313.943	2.358.313.943
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	6.335.000.000	6.335.000.000
343 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	22.866.927.238	23.986.741.360
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.707.221.372.924	1.716.310.084.631
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	1.696.175.766.006	1.703.958.698.870
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		801.350.510.000	801.350.510.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		801.350.510.000	801.350.510.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		191.455.332.801	191.455.332.801
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		598.378.787.910	589.325.869.293
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		104.991.135.295	121.826.986.776
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		63.653.624.041	31.297.800.600
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		41.337.511.254	90.529.186.176
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	23	11.045.606.918	12.351.385.761
432 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		11.045.606.918	12.351.385.761
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.044.708.064.410	2.933.362.837.495

Hồ Thị Hậu
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Đỗ Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.001.426.368.882	962.671.990.187
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.001.426.368.882	962.671.990.187
11	3. Giá vốn hàng bán	26	900.343.174.238	841.158.664.497
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.083.194.644	121.513.325.690
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	9.088.072.069	6.565.431.213
22	6. Chi phí tài chính	28	24.850.031.999	40.112.521.857
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		19.672.973.787	18.939.408.762
25	7. Chi phí bán hàng	29	23.249.078.132	19.807.647.243
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	14.610.969.837	24.978.203.249
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.461.186.745	43.180.384.554
31	10. Thu nhập khác	31	1.137.887.945	222.442.305
32	11. Chi phí khác	32	453.911.419	358.018.386
40	12. Lợi nhuận khác		683.976.526	(135.576.081)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.145.163.271	43.044.808.473
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	6.807.652.017	7.600.364.186
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		41.337.511.254	35.444.444.287

Hồ Thị Hậu
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Đỗ Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		48.145.163.271	43.044.808.473
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		39.160.482.157	48.529.315.820
03	- Các khoản dự phòng		(7.788.664.727)	27.240.183.844
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.565.056.758	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.785.505.617)	(5.416.117.998)
06	- Chi phí lãi vay		19.672.973.787	18.939.408.762
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		94.969.505.629	132.337.598.901
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		169.957.837.200	(110.694.860.324)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(258.460.470.779)	132.748.163.012
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		3.719.497.715	(34.339.126.534)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(33.967.599.491)	(52.962.261.413)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.515.151.362)	(14.475.790.378)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.497.031.314)	(7.596.593.096)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(934.833.258)	(516.228.756)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(62.728.245.660)	44.500.901.412
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(47.812.594.797)	(4.772.172.910)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.134.465.454	195.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(47.430.000.000)	(101.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		76.965.000.000	33.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.519.122.402	4.178.299.025
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.624.006.941)	(68.398.873.885)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		1.019.461.100.312	800.707.639.160
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(940.041.431.961)	(673.082.408.627)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(997.500)	(7.802.356)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		79.418.670.851	127.617.428.177

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.066.418.250	103.719.455.704
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		36.828.566.477	7.155.404.880
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		22.938.777	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	44.917.923.504	110.874.860.584



Hồ Thị Hậu
Người lập biểu
Thanh Hóa, ngày 28 tháng 02 năm 2025



Đỗ Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1999 và được điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800463346 thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 801.350.510.000 VND (Tám trăm linh một tỷ, ba trăm năm mươi triệu, năm trăm mười nghìn đồng), tương đương 80.135.051 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 489 người (tại ngày 01 tháng 07 năm 2024: 488 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, gia công cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh các hoạt động nông nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty tiếp tục thực hiện các hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp, trong đó chủ yếu là các sản phẩm đường. Trong kỳ, sản lượng tiêu thụ và giá bán sản phẩm đường (sản phẩm mang lại lợi nhuận chủ yếu của Công ty) giảm so với cùng kỳ năm trước, đồng thời sản lượng tiêu thụ đối với đường thương mại và sản phẩm mật rỉ tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến doanh thu có sự tăng trưởng nhưng lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng Công ty	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh và bán hàng
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Văn phòng giới thiệu sản phẩm
- Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất đường
- Nhà máy đường phèn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất đường

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy điện	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất điện
- Nhà máy Lavina Food	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa, nước từ mía
- Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Cho thuê nhà máy
- Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước	Thị trấn Cảnh Nang, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Cho thuê nhà máy
- Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Quản lý vùng nguyên liệu mía
- Xí nghiệp Cơ giới	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Cày bừa, thu hoạch mía
- Xí nghiệp Cơ khí	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sửa chữa, gia công

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/07 năm nay và kết thúc vào ngày 30/06 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính chi phí phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết*: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi phát sinh suy giảm giá trị các khoản đầu tư hoặc đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết hoặc tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ như sau:

- Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty trích khấu hao và ghi nhận chi phí khấu hao vào chi phí sản xuất sản phẩm cho các tháng nhà máy đường hoạt động, thông thường tháng 11, tháng 12 và tháng 1 đến tháng 3 hàng năm.
- Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty trích khấu hao và ghi nhận chi phí khấu hao đều cho các tháng trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 - 20 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | 08 - 23 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 20 - 50 năm |
| - Phần mềm máy tính | 05 - 08 năm |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 36 tháng.
- Chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất sản phẩm, dịch vụ như: chi phí kiểm tu, chi phí hỗ trợ vùng nguyên liệu mía, chi phí sửa chữa nhà máy, chi phí lương, điện, nước... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo vào chi phí sản xuất kinh doanh theo sản lượng sản xuất của các tháng mà nhà máy/xí nghiệp thực hiện các hoạt động sản xuất.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, cước vận chuyển, tiền điện, nước phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Công văn số 676/CT-TTHT ngày 31 tháng 03 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi. Đối với thu nhập từ hoạt động khác, thuế suất thuế TNDN là 20% thu nhập chịu thuế.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 15% đối với hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/07/2024
	VND	VND
Tiền mặt	123.212.267	87.232.458
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.367.039.258	1.264.071.480
Các khoản tương đương tiền (i)	18.427.671.979	35.477.262.539
	44.917.923.504	36.828.566.477

(i) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND được gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng với lãi suất từ 3,2%/năm đến 4,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/07/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	40.515.000.000	-	39.700.000.000	-
	40.515.000.000	-	39.700.000.000	-
Dài hạn				
- Trái phiếu (ii)	50.000.000.000	-	80.000.000.000	-
	50.000.000.000	-	80.000.000.000	-
	90.515.000.000	-	119.700.000.000	-

(i): Tại ngày 31/12/2024, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,5%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu, Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa với số dư tại ngày 31/12/2024 lần lượt là 30 tỷ VND, 2,8 tỷ VND và 3,7 tỷ VND đang được cầm cố bảo đảm cho khoản vay tại chính các Ngân hàng này (Xem Thuyết minh số 15).

(ii): Chi tiết khoản đầu tư trái phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mã trái phiếu	Bên phát hành	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn	Ngày đáo hạn	Số lượng	Mệnh giá	Giá gốc
							VND	VND
CTG2232T2/01_09 (*)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi tham chiếu + 1,2%/năm	10 năm	20/07/2033	500.000	100.000	50.000.000.000
								50.000.000.000

(*): Trái phiếu này được cầm cố để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Xem Thuyết minh số 15).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/07/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	306.746.610.952	(66.016.978.128)	306.746.610.952	(66.016.978.128)
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	139.000.000.000	(22.738.131.770)	139.000.000.000	(22.738.131.770)
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	100.737.621.024	(42.942.394.480)	100.737.621.024	(42.942.394.480)
- Công ty Cổ phần Phấn bón Lam Sơn	21.396.593.886	-	21.396.593.886	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	13.950.000.000	-	13.950.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thành An - Lam Sơn	13.500.000.000	(336.451.878)	13.500.000.000	(336.451.878)
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn (i)	8.300.000.000	-	8.300.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Du lịch Thanh Tam (ii)	9.862.396.042	-	9.862.396.042	-
	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	21.500.000.000	(21.500.000.000)	21.500.000.000	(21.500.000.000)
	21.500.000.000	(21.500.000.000)	21.500.000.000	(21.500.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	5.251.145.800	-	5.251.145.800	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	2.974.645.800	-	2.974.645.800	-
	2.276.500.000	-	2.276.500.000	-
	333.497.756.752	(87.516.978.128)	333.497.756.752	(87.516.978.128)

(i): Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802449548 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 20/03/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24/01/2022 với vốn điều lệ là 26.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2024, vốn Công ty đã góp vào Công ty con này là 9.862.396.042 VND, số vốn chưa góp theo cam kết là 16.137.603.958 VND.

(ii): Công ty TNHH MTV Du lịch Thanh Tam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802556317 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 07/08/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 09/02/2022 với vốn điều lệ là 120.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2024, vốn Công ty đã góp vào Công ty con này là 0 VND, số vốn chưa góp theo cam kết là 120.000.000.000 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 40.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Trồng trọt, nghiên cứu và chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Thanh Hoá	43,59%	66,67%	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn.Bá Thước	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
- Công ty TNHH MTV Thành An - Lam Sơn	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Cho thuê nhà xưởng
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
- Công ty TNHH MTV Du lịch Thanh Tam	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển		38,39%	38,39%	Sản xuất các loại rượu
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	Hà Nội	0,68%	0,68%	Sản xuất đường, các sản phẩm từ đường
- Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	Hà Nội	18,97%	18,97%	Buôn bán thực phẩm

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/07/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	7.915.771.994	(2.921.603.000)	4.625.322.897	(2.921.603.000)
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	2.921.603.000	(2.921.603.000)	2.921.603.000	(2.921.603.000)
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	4.095.169.121	-	1.557.504.715	-
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	898.999.873	-	6.570.659	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	-	-	112.672.282	-
- Công ty TNHH MTV Thành An - Lam Sơn	-	-	26.972.241	-
b) Bên khác	61.310.224.297	(6.944.943.840)	200.556.416.781	(6.944.943.840)
- Kunming Ang Kun Import And Export Trade Limited Company	15.316.622.100	-	7.052.371.040	-
- Hekou Liyuan Trading Co., Ltd	15.314.036.400	-	-	-
- Công ty Mua bán Điện	9.911.095.705	-	69.286.349	-
- Hekou Mingcheng Technology Trade Co., Ltd	7.658.539.200	-	7.933.917.420	-
- Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	-	-	156.494.168.250	-
- Công ty TNHH Phương Huy Linh	-	-	12.282.118.218	-
- Các khách hàng khác	13.109.930.892	(6.944.943.840)	16.724.555.504	(6.944.943.840)
	69.225.996.291	(9.866.546.840)	205.181.739.678	(9.866.546.840)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/07/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	35.677.829.015	(6.634.273.008)	35.101.341.740	(6.634.273.008)
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	28.646.737.457	-	27.639.277.932	-
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công	5.752.273.008	(5.752.273.008)	5.752.273.008	(5.752.273.008)
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	396.818.550	-	827.790.800	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	882.000.000	(882.000.000)	882.000.000	(882.000.000)

	31/12/2024		01/07/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Bên khác	135.646.906.531	(3.942.886.906)	162.793.999.010	(3.942.886.906)
- Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp tác xã và hộ nông dân	99.750.179.769	(3.542.886.906)	124.600.966.325	(3.542.886.906)
- Shanghai OK Machinery Co., Ltd	10.334.840.748	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Song Phương	-	-	12.169.500.000	-
- Czarnikow Group Limited	4.381.174	-	9.733.093.949	-
- Các nhà cung cấp khác	25.557.504.840	(400.000.000)	16.290.438.736	(400.000.000)
	171.324.735.546	(10.577.159.914)	197.895.340.750	(10.577.159.914)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Tại ngày 31/12/2024, khoản phải thu về cho vay Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng (Công ty con của Công ty) số tiền 27.650.000.000 VND theo Hợp đồng vay vốn số 01/2024HĐ/LSC-TPH ngày 08/05/2024. Hạn mức cấp vốn của khoản cho vay là 45.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2024. Khoản cho vay không có tài sản bảo đảm, có thời hạn từ 06 tháng đến 09 tháng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay thay đổi theo tháng căn cứ theo lãi suất vay bình quân tại các ngân hàng thương mại, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/07/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a1) Chi tiết theo nội dung				
- Tiền hỗ trợ phân bón (*)	26.642.363.200	-	9.990.886.200	-
- Cho vay không lãi suất	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	942.633.074	(726.000.000)	1.083.003.503	(726.000.000)
- Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu	2.857.915.951	-	6.725.998.190	-
- Các khoản ký quỹ	1.290.347.883	-	10.265.653.232	-
- Các khoản chi hộ	4.774.447.082	-	4.265.777.584	-
- Phải thu khác	1.315.541.957	(23.969.051)	911.533.569	(23.969.051)
	46.327.309.453	(9.254.029.357)	41.746.912.584	(9.254.029.357)

	31/12/2024		01/07/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	41.341.086.687	(8.504.060.306)	24.185.595.834	(8.504.060.306)
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	26.642.363.200	-	9.990.886.200	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	397.602.400	-	-	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	5.797.060.781	-	5.690.649.328	-
Bên khác	4.986.222.766	(749.969.051)	17.561.316.750	(749.969.051)
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.394.794.521	-	4.966.468.799	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	9.110.424.777	-
- Các đối tượng khác	3.591.428.245	(749.969.051)	3.484.423.174	(749.969.051)
	46.327.309.453	(9.254.029.357)	41.746.912.584	(9.254.029.357)
b) Dài hạn				
b1) Chi tiết theo nội dung				
- Tiền hỗ trợ phân bón (*)	16.257.625.375	-	32.909.102.375	-
	16.257.625.375	-	32.909.102.375	-
b2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	16.257.625.375	-	32.909.102.375	-
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	16.257.625.375	-	32.909.102.375	-
	16.257.625.375	-	32.909.102.375	-

(*): Đây là khoản chi hộ tiền hỗ trợ phân bón vụ 2022/2023 cho người trồng mía phải thu từ Hiệp hội Mía đường Lam Sơn để đảm bảo duy trì ổn định và phát triển vùng nguyên liệu mía cho Công ty. Khoản phải thu này được cam kết thanh toán trong thời hạn 3 năm thông qua việc sử dụng nguồn tiền cổ tức hàng năm của cổ phiếu LSS do Hiệp hội Mía đường Lam Sơn nắm giữ để thanh toán.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/07/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	29.697.736.111	-	29.697.736.111	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.866.546.840	-	9.866.546.840	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	2.921.603.000	-	2.921.603.000	-
- Các khách hàng khác	6.944.943.840	-	6.944.943.840	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.577.159.914	-	10.577.159.914	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	882.000.000	-	882.000.000	-
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công	5.752.273.008	-	5.752.273.008	-
- Các nhà cung cấp khác	3.942.886.906	-	3.942.886.906	-
Phải thu ngắn hạn khác	9.254.029.357	-	9.254.029.357	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	8.504.060.306	-	8.504.060.306	-
- Các đối tượng khác	749.969.051	-	749.969.051	-
	29.697.736.111	-	29.697.736.111	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/07/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	326.704.266.252	(9.882.013.415)	27.883.292.413	(10.535.127.403)
Công cụ, dụng cụ	1.358.268.675	-	855.838.075	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.169.683.660	-	8.648.340.716	-
Thành phẩm	785.424.122.306	(7.582.289.175)	967.686.859.131	(14.717.839.914)
Hàng hóa	131.939.461.535	(88.450.000)	17.061.001.314	(88.450.000)
	1.280.595.802.428	(17.552.752.590)	1.022.135.331.649	(25.341.417.317)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2024	01/07/2024
	VND	VND
Mua sắm tài sản	57.500.000	-
Dự án Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam (i)	274.203.349.622	272.308.494.381
Dự án đầu tư hệ thống nước mía cô đặc (ii)	17.695.671.956	17.695.671.956
Dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn (iii)	13.339.683.931	13.339.683.931
Dự án Mở rộng Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn (iv)	17.072.945.569	17.049.797.421
Công trình Kho đường 12.000 tấn (v)	7.726.425.407	-
Các dự án khác	1.021.682.690	741.039.524
	331.117.259.175	321.134.687.213

- (i) Dự án Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam được chấp nhận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 13/05/2016 và Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa với thông tin chủ yếu về dự án như sau:
- Địa điểm thực hiện: xã Xuân Bái, Xuân Phú, Thọ Xương, huyện Thọ Xuân và xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.
 - Mục tiêu đầu tư dự án: Đầu tư khu văn hóa, vui chơi giải trí, phục vụ công cộng, đồng thời kết hợp phục vụ du lịch, tham quan nghỉ dưỡng ẩm thực cho du khách trong nước và quốc tế; góp phần phát triển du lịch và kinh tế - xã hội địa phương; thực hiện các hoạt động trồng rừng, chăm sóc, lưu trữ và phát triển nguồn gen tre, luồng, phát huy tiềm năng lợi thế của tỉnh, thực hiện chủ trương tăng trưởng xanh bền vững.
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn.
 - Nguồn vốn đầu tư: 100% vốn tự có của Công ty.
 - Quy mô của dự án: khoảng 1.596.244,8 m², chia làm 3 giai đoạn thực hiện: Giai đoạn 1: 1.026.970,6 m², Giai đoạn 2: 391.157,6 m², Giai đoạn 3: 134.773 m².
 - Tổng mức đầu tư: 300 tỷ VND.
 - Tiến độ dự án: Giai đoạn 1 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 21 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất; Giai đoạn 2 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 18 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất; Giai đoạn 3 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 15 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất.
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2024: Dự án đã hoàn thành 91% giá trị đầu tư dự án. Trong kỳ, Dự án đã được phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và được gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thuê đất dự án đến hết ngày 31/12/2025. Hiện tại, Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng có thẩm quyền hoàn tất thủ tục giao đất, cho thuê đất để tiếp tục triển khai hoàn thiện dự án và đưa vào sử dụng.
- (ii) Dự án đầu tư hệ thống nước mía cô đặc được đầu tư từ nguồn vốn tự có và vốn vay ngân hàng với tổng mức đầu tư 50 tỷ VND. Dự án được thực hiện từ năm 2020, năm trước Công ty đã tăng tài sản cố định đối với một số hạng mục đã hoàn thành để đưa vào sử dụng sản xuất nước mía cô đặc, số dư còn lại cuối kỳ là thuộc hạng mục Hệ thống chiết rót, tiệt trùng, đóng bịch. Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng vào tháng 2/2025. Dự án được bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (Xem Thuyết minh số 15).
- (iii) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của Dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn. Dự án đã chuyển giao về Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn (Công ty con của Công ty) quản lý và sử dụng. Công ty đang thực hiện thủ tục ký kết hợp đồng thuê đất với cơ quan có thẩm quyền để bàn giao chi phí về Công ty con này.
- (iv) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của Dự án Mở rộng Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn. Trong kỳ, Dự án đã được phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500. Hiện tại, Công ty đang thực hiện thủ tục trích đo thực địa khu đất để hoàn tất hồ sơ quyết toán giải phóng mặt bằng và hồ sơ thuê đất.
- (v) Đây là công trình xây dựng kho đường 12.000 tấn và phần mở rộng kho đường 12.000 tấn với tổng dự toán là 10,8 tỷ VND. Công trình đã hoàn thành bàn giao và đưa vào sử dụng vào tháng 01/2025.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	521.104.733.509	2.137.473.801.844	47.498.361.620	19.925.556.046	533.390.000	2.726.535.843.019
- Mua trong kỳ	-	7.091.762.816	-	-	-	7.091.762.816
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.332.899.861	29.578.894.813	-	-	-	30.911.794.674
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.705.599.779)	-	(4.835.373.641)	-	(7.540.973.420)
Số dư cuối kỳ	522.437.633.370	2.171.438.859.694	47.498.361.620	15.090.182.405	533.390.000	2.756.998.427.089
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	306.156.233.710	1.691.951.000.299	41.443.457.513	19.807.996.172	425.637.712	2.059.784.325.406
- Khấu hao trong kỳ	9.632.418.708	30.179.483.547	655.748.684	30.615.882	4.339.020	40.502.605.841
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.705.599.779)	-	(4.835.373.641)	-	(7.540.973.420)
Số dư cuối kỳ	315.788.652.418	1.719.424.884.067	42.099.206.197	15.003.238.413	429.976.732	2.092.745.957.827
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	214.948.499.799	445.522.801.545	6.054.904.107	117.559.874	107.752.288	666.751.517.613
Tại ngày cuối kỳ	206.648.980.952	452.013.975.627	5.399.155.423	86.943.992	103.413.268	664.252.469.262

- Công ty đã sử dụng bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội; một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy Đường số 2; dây chuyền thiết bị sản xuất sữa gạo lứt và hệ thống chiết rót đóng hộp và dây chuyền thiết bị bốc hơi cô đặc nước mía; máy ép thuộc Nhà máy nước mía dinh dưỡng tế bào làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.250.444.472.413 VND.

- Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng và Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước với giá trị còn lại là 11.907.417.814 VND đang được sử dụng để cho bên thứ 3 thuê sử dụng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	32.195.577.517	15.230.260.896	47.425.838.413
Số dư cuối kỳ	32.195.577.517	15.230.260.896	47.425.838.413
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.617.670.363	4.759.456.530	7.377.126.893
- Khấu hao trong kỳ	131.577.975	951.891.306	1.083.469.281
Số dư cuối kỳ	2.749.248.338	5.711.347.836	8.460.596.174
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	29.577.907.154	10.470.804.366	40.048.711.520
Tại ngày cuối kỳ	29.446.329.179	9.518.913.060	38.965.242.239

- (*) Trong đó, Quyền sử dụng đất tại huyện Bá Thước và huyện Thọ Xuân có thời gian sử dụng đất là 50 năm với tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2024 lần lượt là 13.157.797.517 VND và 2.749.248.338 VND (tại ngày 01/07/2024 lần lượt là 13.157.797.517 VND và 2.617.670.358 VND).
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp bảo đảm các khoản vay: 17.337.780.000 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/07/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	902.006.649	635.473.942
Chi phí kiểm tu	14.115.817.467	-
Chi phí vùng nguyên liệu mía	8.468.481.212	-
Chi phí lương	8.304.970.213	-
Chi phí điện, nước	1.337.141.919	-
Các khoản khác	4.707.875.996	2.656.505.075
	37.836.293.456	3.291.979.017
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	25.514.516.592	26.091.231.540
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	292.218.241	292.218.241
	25.806.734.833	26.383.449.781

(*): Đây tiền thuê tại Văn phòng Công ty, nhà máy đường và một số khu vực trồng cây nông nghiệp, được phân bổ hàng năm theo thời gian thuê đất.

15 . VAY

	01/07/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	830.006.068.388	830.006.068.388	1.019.461.100.312	940.041.431.961	909.425.736.739	909.425.736.739
	<u>830.006.068.388</u>	<u>830.006.068.388</u>	<u>1.019.461.100.312</u>	<u>940.041.431.961</u>	<u>909.425.736.739</u>	<u>909.425.736.739</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	6.335.000.000	6.335.000.000	-	-	6.335.000.000	6.335.000.000
	<u>6.335.000.000</u>	<u>6.335.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.335.000.000</u>	<u>6.335.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>6.335.000.000</u>	<u>6.335.000.000</u>			<u>6.335.000.000</u>	<u>6.335.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	VND	VND
-	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	5,30% - 5,80%	08 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (1)	309.730.088.339	304.981.050.969
-	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	5,00% - 5,20%	06 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (2)	205.420.330.660	256.514.802.225
-	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	4,50% - 6,50%	08 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (3)	142.819.668.492	124.367.928.225
-	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Hóa	5,70%	06 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (4)	110.000.000.000	-
-	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	5,00% - 5,45%	06 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (5)	45.258.436.632	48.175.888.311
-	Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	4,00%	06 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	39.234.061.190	13.736.841.239
-	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (MSB)	5,00%	05 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (6)	23.233.387.751	-
-	Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (HuananBank)	4,95% - 5,20%	06 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (7)	18.000.000.000	-

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/07/2024
							VND	VND
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	5,00% - 5,20%	06 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (8)	15.729.763.675	46.879.557.419
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	5,00% - 5,40%	05 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm	-	35.350.000.000
							<u>909.425.736.739</u>	<u>830.006.068.388</u>

(1) Khoản vay được bảo đảm bởi dây chuyền thiết bị sản xuất sữa gạo lứt và hệ thống chiết rót đóng hộp và dây chuyền thiết bị bốc hơi cô đặc nước mía.

(2) Các khoản vay được bảo đảm bởi một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2; bất động sản của Công ty tại Mai Dịch, Hà Nội và trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng mệnh giá là 50 tỷ VND.

(3) Toàn bộ bao gồm số dư gốc của các hợp đồng tiền gửi tại ACB, trị giá 30 tỷ VND và các khoản lãi phát sinh.

(4) Khoản vay được bảo đảm bởi 15.442.500 cổ phiếu LSS thuộc sở hữu của Hiệp hội Mía đường Lam Sơn - Cổ đông lớn của Công ty và quyền đòi nợ các khách hàng.

(5) Khoản vay được bảo đảm bởi máy ép thuộc Nhà máy nước mía dinh dưỡng tế bào; Cổ phiếu LSS thuộc sở hữu của Ông Lê Văn Tân và bảo lãnh cá nhân của Ông Lê Văn Tân - Chủ tịch HĐQT của Công ty.

(6) Toàn bộ bao gồm số dư gốc của các hợp đồng tiền gửi tại MSB, trị giá 3,7 tỷ VND và các khoản lãi phát sinh.

(7) Toàn bộ bao gồm số dư gốc của các hợp đồng tiền gửi tại HuananBank, trị giá 2,8 tỷ VND và các khoản lãi phát sinh.

(8) Khoản vay được bảo đảm bởi một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	
					Vay dài hạn VND	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả VND
- Quỹ khuyến học mía đường	VND	5,5%	2028	Tín chấp	1.000.000.000	-
- Công đoàn Công ty	VND	5,0% - 7,0%	2026 - 2028	Tín chấp	4.600.000.000	-
- Ông Lê Xuân Bách	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng	2026	Tín chấp	735.000.000	-
					<u>6.335.000.000</u>	<u>-</u>
					<u>6.335.000.000</u>	<u>6.335.000.000</u>
					<u>-</u>	<u>-</u>
					<u>6.335.000.000</u>	<u>6.335.000.000</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/07/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	52.523.359.553	52.523.359.553	97.282.669.553	97.282.669.553
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	46.650.172.500	46.650.172.500	91.409.482.500	91.409.482.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	5.873.187.053	5.873.187.053	5.873.187.053	5.873.187.053
b) Bên khác	89.527.183.951	89.527.183.951	30.615.248.733	30.615.248.733
- Guangxi Nanning Qiaolong International Trading Co.,Ltd	9.278.613.136	9.278.613.136	9.250.288.146	9.250.288.146
- Guangxi Laibin Pinguan Trade Group Co., Ltd	6.884.906.027	6.884.906.027	6.863.888.350	6.863.888.350
- Các nhà cung cấp khác	73.363.664.788	73.363.664.788	14.501.072.237	14.501.072.237
	142.050.543.504	142.050.543.504	127.897.918.286	127.897.918.286

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/07/2024
	VND	VND
a) Bên liên quan	39.962.665.431	93.451.654.856
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	145.870.000	145.870.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	472.095.431	26.913.304.856
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	39.344.700.000	66.392.480.000
b) Bên khác	75.823.717.341	10.621.489.012
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bình Minh	52.743.509.284	910.676.135
- Công ty TNHH Toàn Lộc	18.526.357.772	509.053.389
- Các khách hàng khác	4.553.850.285	9.201.759.488
	115.786.382.772	104.073.143.868

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	14.673.878.638	8.730.085.350	23.403.963.988	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	15.658.104.000	8.763.489.355	24.421.593.355	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.913.096.659	6.981.186.672	18.497.031.314	-	6.397.252.017
Thuế thu nhập cá nhân	413.873.642	-	713.336.782	379.652.582	80.189.442	-
Thuế tài nguyên	-	-	41.755.000	41.755.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.837.032.849	2.837.032.849	-	-
Các loại thuế khác	-	-	212.938.483	212.938.483	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.288.201.840	5.420.058.513	8.708.260.353	-	-
	<u>413.873.642</u>	<u>51.533.281.137</u>	<u>33.699.883.004</u>	<u>78.502.227.924</u>	<u>80.189.442</u>	<u>6.397.252.017</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/07/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.137.603.469	979.781.044
Cước vận chuyển	17.692.493.548	-
Chi phí sản xuất tại các nhà máy	5.024.740.984	-
Chiết khấu thanh toán	965.586.337	-
Lãi chậm trả tiền thuế nhập khẩu	-	5.361.413.100
Chi phí phải trả các vùng nguyên liệu trồng mía	-	2.382.797.000
Chi phí phải trả khác	845.595.630	854.601.602
	25.666.019.968	9.578.592.746

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/07/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.836.802.262	1.714.655.762
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	42.434.812.315	2.368.284.315
Tiền thưởng đạt lợi nhuận năm 2023 - 2024	5.789.048.674	5.789.048.674
Các khoản phải trả, phải nộp khác	917.059.807	1.941.607.191
	50.977.723.058	11.813.595.942
b) Dài hạn		
Phải trả tiền mua cổ phần	858.313.943	858.313.943
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.000.000.000	1.500.000.000
	1.858.313.943	2.358.313.943
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	858.313.943	858.313.943
	858.313.943	858.313.943

21 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định		
Số đầu kỳ	23.986.741.360	26.228.439.153
Khấu hao trong kỳ	(1.119.814.122)	(1.121.883.668)
Số cuối kỳ	22.866.927.238	25.106.555.485

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	745.479.930.000	191.455.332.801	587.011.743.761	91.797.029.231	1.615.744.035.793
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	35.444.444.287	35.444.444.287
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.314.125.532	(2.314.125.532)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.314.125.532)	(2.314.125.532)
Giảm khác	-	-	-	(397.572)	(397.572)
Số dư cuối kỳ trước	745.479.930.000	191.455.332.801	589.325.869.293	122.612.824.882	1.648.873.956.976
Số dư đầu kỳ này	801.350.510.000	191.455.332.801	589.325.869.293	121.826.986.776	1.703.958.698.870
Lãi trong kỳ này	-	-	-	41.337.511.254	41.337.511.254
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.052.918.617	(9.052.918.617)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.052.918.618)	(9.052.918.618)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(40.067.525.500)	(40.067.525.500)
Số dư cuối kỳ này	801.350.510.000	191.455.332.801	598.378.787.910	104.991.135.295	1.696.175.766.006

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 284NQ/2024/ĐLS-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 10 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm tài chính 2023-2024 như sau:

	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Số tiền</u> VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 30/06/2024		121.826.986.776
- Lợi nhuận sau thuế các năm trước chuyển sang		31.297.800.600
- Lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2023-2024		90.529.186.176
Trích quỹ đầu tư phát triển	10,00	9.052.918.617
Trích quỹ khen thưởng	5,00	4.526.459.309
Trích quỹ phúc lợi	5,00	4.526.459.309
Trả cổ tức bằng tiền mặt 5% (i)		40.067.525.500
Trả cổ tức bằng cổ phiếu 7% (i), (ii)		56.094.535.341

(i): Theo Thông báo số 03/TB-SGDHCM ngày 02/01/2025 về ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức năm 2023-2024 bằng tiền mặt và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023-2024: ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 14/01/2025, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15/01/2025.

(ii): Theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 20BC/ĐLS-HĐQT ngày 24/01/2025 của Công ty: Tổng số cổ phiếu đã phân phối là 5.606.572 cổ phiếu, tương ứng với số tiền 56.065.720.000 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2024</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>01/07/2024</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %
Hiệp hội Mía đường Lam Sơn - Thanh Hóa	191.533.620.000	23,90	179.003.370.000	22,34
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	89.862.470.000	11,21	83.983.620.000	10,48
Ông Lê Trung Thành	48.629.640.000	6,07	18.948.260.000	2,36
Ông Lê Văn Tân	43.306.510.000	5,40	38.382.380.000	4,79
Các cổ đông khác	428.018.270.000	53,42	481.032.880.000	60,03
	<u>801.350.510.000</u>	<u>100,00</u>	<u>801.350.510.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/07/2024</u> <u>đến 31/12/2024</u> VND	<u>Từ 01/07/2023</u> <u>đến 31/12/2023</u> VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu kỳ	801.350.510.000	745.479.930.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>801.350.510.000</u>	<u>745.479.930.000</u>
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	2.368.284.315	2.376.086.671
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	40.067.525.500	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	40.067.525.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	997.500	7.802.356
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	997.500	7.802.356
- Số dư cuối kỳ	<u>42.434.812.315</u>	<u>2.368.284.315</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/07/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.135.051	80.135.051
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.135.051	80.135.051
- Cổ phiếu phổ thông	80.135.051	80.135.051
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.135.051	80.135.051
- Cổ phiếu phổ thông	80.135.051	80.135.051
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/07/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	598.378.787.910	589.325.869.293
	598.378.787.910	589.325.869.293

23 . NGUỒN KINH PHÍ VÀ CÁC QUỸ KHÁC

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
a) Nguồn kinh phí		
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	-	-
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	723.880.000
Chi trong kỳ	-	(723.880.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
b) Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		
Số đầu kỳ	12.351.385.761	14.958.948.821
Khấu hao trong kỳ	(1.305.778.843)	(1.303.599.956)
Số cuối kỳ	11.045.606.918	13.655.348.865

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/07/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.542.324.500	2.513.867.500
- Trên 1 năm đến 5 năm	10.169.298.000	10.055.470.000
- Trên 5 năm	8.425.527.420	8.331.217.967

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2024	01/07/2024
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên liên quan	87.348.476.190	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	87.348.476.190	-
Hàng hóa nhận giữ hộ bên khác	374.457.143	-

Hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 31/12/2024 là giá trị của 9,17 nghìn tấn đường và mật ri được Công ty xuất bán cho khách hàng là các đối tác kinh doanh thương mại (bao gồm các bên liên quan) và đang được gửi tại kho của Công ty. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, toàn bộ hàng hóa nhận giữ hộ đã được bàn giao cho các đối tác.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/07/2024
- USD	668.218,02	16.927,22

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	99.304.725.355	71.187.357
Doanh thu bán thành phẩm	898.998.676.251	958.218.571.609
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.122.967.276	4.382.231.221
	1.001.426.368.882	962.671.990.187
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)	521.075.017.859	279.976.266.630

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	98.400.514.013	63.438.638
Giá vốn của thành phẩm đã bán	805.170.886.694	831.499.591.749
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.560.438.258	5.218.671.607
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.788.664.727)	4.376.962.503
	900.343.174.238	841.158.664.497

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	4.651.040.163	5.293.232.486
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.033.800.889	1.272.198.727
Doanh thu hoạt động tài chính khác	403.231.017	-
	9.088.072.069	6.565.431.213
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)	844.093.150	1.119.743.660

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.672.973.787	18.939.408.762
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.981.261.196	1.886.939.290
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.272.015.250	124.214.754
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.565.056.758	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	19.136.476.037
Chi phí tài chính khác	358.725.008	25.483.014
	24.850.031.999	40.112.521.857
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	475.655.575	678.798.195

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.025.906	196.455.822
Chi phí nhân công	3.618.259.394	3.264.703.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.238.684.694	1.460.847.388
Tiền thuê đất, phí và lệ phí	4.703.088	29.698.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.792.848.952	13.211.823.735
Chi phí khác bằng tiền	3.348.556.098	1.644.118.617
	23.249.078.132	19.807.647.243
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	4.690.193.057	7.399.387.322

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.387.799	-
Chi phí nhân công	2.969.259.235	8.472.683.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.691.736.334	4.729.307.975
Thuế, phí và lệ phí	1.879.412.993	1.667.222.097
Chi phí dự phòng	-	3.726.745.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.192.870.092	2.084.016.852
Chi phí khác bằng tiền	2.761.303.384	4.298.227.558
	14.610.969.837	24.978.203.249
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	-	44.195.000

31 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.134.465.454	-
Các khoản khác	3.422.491	222.442.305
	1.137.887.945	222.442.305

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí khấu hao của TSCĐ tạm dừng sản xuất	277.699.653	291.459.723
Các khoản bị phạt hành chính, thuế	144.877.916	-
Các khoản khác	31.333.850	66.558.663
	453.911.419	358.018.386

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	48.145.163.271	43.044.808.473
Các khoản điều chỉnh tăng	689.955.808	460.356.317
- Các khoản phạt	144.877.916	48.896.597
- Chi phí của các nhà máy tạm dừng sản xuất	277.699.653	291.459.720
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	-	120.000.000
- Lỗi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	267.378.239	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	48.835.119.079	43.505.164.790
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	(18.560.316.891)	(6.030.356.919)
- Thu nhập chịu thuế suất 15%	67.395.435.970	49.535.521.709
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.397.252.017	6.224.256.871
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	410.400.000	1.376.107.315
Điều chỉnh khác	173.534.655	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	17.913.096.659	6.046.951.126
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(18.497.031.314)	(7.596.593.096)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	6.397.252.017	6.050.722.216

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	578.488.101.917	682.539.945.843
Chi phí nhân công	24.748.846.764	12.850.484.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.882.782.504	48.237.856.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.442.767.790	18.722.435.890
Chi phí khác bằng tiền	14.287.480.065	9.848.914.814
	691.849.979.040	772.199.636.697

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và tương đương tiền	44.794.711.237	-	-	44.794.711.237
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.432.729.547	16.257.625.375	-	112.690.354.922
Các khoản cho vay	68.165.000.000	-	-	68.165.000.000
	<u>209.392.440.784</u>	<u>16.257.625.375</u>	<u>-</u>	<u>225.650.066.159</u>
Tại ngày 01/07/2024				
Tiền và tương đương tiền	36.741.334.019	-	-	36.741.334.019
Phải thu khách hàng, phải thu khác	227.808.076.065	32.909.102.375	-	260.717.178.440
Các khoản cho vay	67.700.000.000	-	-	67.700.000.000
	<u>332.249.410.084</u>	<u>32.909.102.375</u>	<u>-</u>	<u>365.158.512.459</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	909.425.736.739	6.335.000.000	-	915.760.736.739
Phải trả người bán, phải trả khác	193.028.266.562	1.858.313.943	-	194.886.580.505
Chi phí phải trả	25.666.019.968	-	-	25.666.019.968
	1.128.120.023.269	8.193.313.943	-	1.136.313.337.212
Tại ngày 01/07/2024				
Vay và nợ	830.006.068.388	6.335.000.000	-	836.341.068.388
Phải trả người bán, phải trả khác	139.711.514.228	2.358.313.943	-	142.069.828.171
Chi phí phải trả	9.578.592.746	-	-	9.578.592.746
	979.296.175.362	8.693.313.943	-	987.989.489.305

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.019.461.100.312	800.707.639.160

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(940.041.431.961)	(673.082.408.627)

37 . THÔNG TIN KHÁC

Các cam kết liên quan đến khoản đầu tư dài hạn

- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn với tổng vốn điều lệ được đăng ký là 26.000.000.000 VND do Công ty sở hữu 100% vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã góp vốn vào công ty con này với tổng số tiền là 9.862.396.042 VND. Số vốn cam kết chưa góp là 16.137.603.958 VND (Xem Thuyết minh số 4b).
- Công ty TNHH MTV Du lịch Thanh Tam với tổng vốn điều lệ được đăng ký là 120.000.000.000 VND do Công ty sở hữu 100% vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã góp vốn vào công ty con này với tổng số tiền là 0 VND. Số vốn cam kết chưa góp là 120.000.000.000 VND (Xem Thuyết minh số 4b).

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 24 tháng 01 năm 2025, Công ty đã thực hiện việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023-2024: Tổng số lượng cổ phiếu đã phân phối là 5.606.572 cổ phiếu, tương ứng với số tiền 56.065.720.000 VND. Số lượng cổ phiếu sau khi phát hành là 85.741.623 cổ phiếu, tương ứng với vốn điều lệ 857.416.230.000 VND.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về đường và các loại sản phẩm nông nghiệp khác. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý:

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	706.254.862.318	295.171.506.564	1.001.426.368.882
Tài sản bộ phận	3.004.785.272.922	39.922.791.488	3.044.708.064.410
Tổng chi phí mua TSCĐ	47.986.129.452	-	47.986.129.452

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và có giao dịch và/hoặc số dư với Công ty trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Công ty con
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Thành An - Lam Sơn	Công ty con
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	Công ty con
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	Công ty con
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Lam Sơn	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công	Công ty liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc
- Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	521.075.017.859	279.976.266.630
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	240.159.017.177	173.949.917.498
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	181.716.300.000	57.142.857.144
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	97.784.862.862	47.752.666.670
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	229.984.452	237.252.596
- Công ty TNHH Một thành viên Thành An - Lam Sơn	96.923.439	146.042.886
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	1.087.929.929	695.378.785
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	-	52.151.051
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, thuê dịch vụ	27.016.687.922	20.898.376.766
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	10.240.690.000	8.016.480.000
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	10.626.058.875	4.725.636.759
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	4.690.193.057	7.376.597.322
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	786.011.240	724.424.685
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	673.734.750	55.238.000
Cho vay vốn lưu động	16.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	16.000.000.000	22.000.000.000
Nhận hoàn trả gốc vay ngắn hạn	16.350.000.000	24.500.000.000
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	16.350.000.000	24.500.000.000
Lãi cho vay	844.093.150	1.119.743.660
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	844.093.150	1.119.743.660
Chiết khấu thanh toán	475.655.575	678.798.195
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	475.655.575	678.798.195

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát (BKS) trong kỳ như sau:

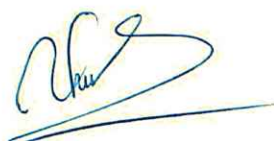
STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023
			VND	VND
1	Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	985.863.174	644.778.418
2	Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch HĐQT	537.297.770	521.426.239
3	Bà Lê Thị Huệ	Ủy viên thường trực HĐQT	438.796.472	362.900.154
4	Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên HĐQT	92.000.000	62.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên HĐQT	90.000.000	60.000.000
6	Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc	491.225.245	361.295.800
7	Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc thường trực	304.113.078	276.658.508
8	Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	244.330.879	263.942.626
9	Ông Lê Bá Chiêu	Phó Tổng Giám đốc	186.338.900	298.031.153
10	Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc	183.872.661	261.928.967

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND
11	Ông Lê Huy Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	209.899.766	273.748.208
12	Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên BKS	160.905.776	193.879.982
13	Bà Nguyễn Thị Hồng An (Bổ nhiệm ngày 11/10/2024)	Thành viên BKS	41.111.157	-
14	Ông Nguyễn Thành Tâm (Miễn nhiệm ngày 11/10/2024)	Thành viên BKS	29.266.471	160.000.656
			3.995.021.349	3.740.590.711

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Hồ Thị Hậu
Người lập biểu
Thanh Hóa, ngày 28 tháng 02 năm 2025



Đỗ Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương
Tổng Giám đốc



Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM

Căn cứ Báo cáo tài chính bán niên cho niên độ tài chính 2024/2025 của Công ty CP mía đường Lam Sơn đã được soát xét và được công bố trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn giải trình biến động kết quả kinh doanh trong Báo cáo tài chính bán niên từ 01/07/2024-31/12/2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI BCTC RIÊNG*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch %
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.001.426	962.672	4,03
2	Giá vốn hàng bán	900.343	841.159	7,04
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.083	121.513	(16,81)
4	Chi phí tài chính	24.850	40.113	(38,05)
5	Chi phí bán hàng	23.249	19.808	17,37
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.611	24.978	(41,50)
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	41.338	35.444	16,63

Nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm nay tăng 4,03% so với cùng kỳ đồng thời giá vốn hàng bán tăng 7,04%, dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 16,81% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí tài chính giảm 38,05%, chi phí quản lý giảm 41,5% nhưng chi phí bán hàng tăng 17,37% so với năm trước, các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm nay tăng 16,63% so với cùng kỳ năm trước.

2. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI BCTC HỢP NHẤT

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch (%)
1	Doanh thu thuần về BH và CCDV	1.068.811	1.072.197	(0,3)
2	Giá vốn hàng bán	957.877	934.148	2,5
3	LN gộp về BH và CCDV	110.933	138.049	(19,6)
4	Chi phí tài chính	25.969	21.923	18,5
5	Chi phí bán hàng	28.019	24.834	12,8
6	Chi phí quản lý	20.254	32.207	(37,1)
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	38.846	56.853	(31,7)

Nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2024/2025 giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước; trong khi giá vốn hàng bán lại tăng 2,5% đã làm cho Lợi nhuận gộp giảm 19,6% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí quản lý giảm 37,1%; trong khi Chi phí tài chính tăng 18,5% và Chi phí bán hàng tăng 12,8% dẫn đến Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2024/2025 giảm 31,7% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT



Lê Văn Phương